

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương
và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công
địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính - Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 1446/TTr-SCT ngày 28/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 91/2004/QĐ-UBND ngày 27/12/2004 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành chính sách khuyến công áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *h*

- Văn phòng Chính phủ(b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp(b/c);
- TT Tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, KTN3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



h
Nguyễn Văn Hùng

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ
cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2014/QĐ-UBND ngày 08/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các chính sách hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Quy định mức chi hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị quản lý hoạt động khuyến công; đơn vị sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Mục tiêu của quy chế

Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh (ngoài nguồn kinh phí khuyến công quốc gia) nhằm:

1. Động viên các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển các ngành nghề ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn nghiên cứu và áp dụng các công nghệ hiện đại tăng hiệu suất sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thúc đẩy sản xuất xanh thông qua sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các công nghệ mới, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất bền vững, xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo những ngành công nghiệp xanh mới.

3. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh các sản

phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh, các sản phẩm thủ công truyền thống giàu bản sắc văn hóa dân tộc địa phương.

Điều 3. Nguồn kinh phí hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí hoạt động khuyến công của tỉnh. Ngoài ra huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế-xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

2. Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh (nếu có);

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chỉ cho những hoạt động khuyến công thuộc Chương trình khuyến công tỉnh Kon Tum qua từng giai đoạn và Kế hoạch khuyến công hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Điều kiện, hình thức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công:

a) Nội dung được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công được quy định tại Điều 8 Quy chế này; ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

b) Nhiệm vụ, đề án được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ).

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chỉ được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

2. Hình thức hỗ trợ:

Hình thức hỗ trợ bằng tiền được xác định theo mức hỗ trợ các đề án khuyến công được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Địa bàn ưu tiên:

a) Các huyện vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề ưu tiên:

a) Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc danh mục ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020 (theo Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh, trừ sản phẩm sản xuất, truyền tải và phân phối điện).

b) Các cơ sở sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, đồ lưu niệm phục vụ cho du lịch, sản phẩm thủ công truyền thống giàu bản sắc văn hóa dân tộc địa phương.

c) Các cơ sở đầu tư công nghệ, thiết bị sản xuất sạch hơn, hệ thống xử lý môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo.

d) Cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao động, (tối thiểu là 20 lao động).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên:

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm d của Khoản 1, Điều này;

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định tại Điểm b, sau đó đến Điểm a, Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp);

- Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

Điều 7. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng (trừ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò nung thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường).

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng cơ khí, điện tử; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

5. Sử dụng nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương tạo sản phẩm tiểu thủ công nghiệp có giá trị kinh tế cao, hàng thủ công truyền thống giàu bản sắc văn hóa dân tộc phục vụ du lịch và xuất khẩu.

6. Khai thác, chế biến sâu khoáng sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 8. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 9. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

Không vượt quá mức chi được quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương, cụ thể như sau:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

- Mức chi chung thực hiện theo Khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính - Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương và không vượt quá mức chi được quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch này.

- Riêng chi tổ hội nghị, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo quy định tại Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị chế độ đón tiếp khác nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi phí tiếp khách trong và ngoài nước áp dụng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 25/4/2012 của UBND tỉnh về sửa đổi một số mức chi chế độ hội nghị được ban hành theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh.

(Khi quy định tại các Văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Một số mức chi cụ thể:

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% tổng chi phí hỗ trợ nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình. Riêng đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất các sản phẩm công nghiệp thuộc ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh; các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư cơ sở sản xuất tại các địa bàn huyện 30a thì được ưu tiên nâng mức hỗ trợ nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

b) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyên giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

c) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

d) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp khu vực được thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp quốc gia được thưởng không quá 10 triệu đồng/sản phẩm.

e) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rời, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với các cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

f) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức chi tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

g) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư xây nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng /cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam.

h) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn, cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% tổng chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở và 200 triệu/cụm công nghiệp.

i) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, bổ sung điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm đối với cụm công nghiệp thành lập mới và 150 triệu/cụm đối với cụm công nghiệp điều chỉnh, bổ sung.

Điều 10. Trình tự, thủ tục hồ sơ hỗ trợ khuyến công

1. Trình tự

- Hàng năm, chậm nhất vào ngày 01/9 các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công cho năm sau gửi về Sở Công Thương.

- Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì: kiểm tra xét chọn các đề án; phối hợp Sở Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công, tổng hợp thành Kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương thông báo, hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện.

2. Thủ tục hồ sơ khuyến công

Hồ sơ đề nghị (4 bộ) gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thực hiện đề án.

b) Đề án khuyến công.

c) Văn bản xác nhận của UBND cấp huyện về sự cần thiết của Đề án, năng lực của đơn vị xin hỗ trợ khuyến công.

d) Bản sao giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đăng ký kinh doanh.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương đề xuất phương án xử lý từng trường hợp cụ thể tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo; thay đổi đơn vị thụ hưởng; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương.

b) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến địa phương.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình UBND tỉnh quyết định ngừng thực hiện.

Điều 12. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm căn cứ vào Chương trình khuyến công địa phương và Kế hoạch khuyến công được UBND tỉnh phê duyệt và mức chi được quy định cụ thể tại Quy chế này, Sở Công Thương lập dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện nhiệm vụ. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp có trách nhiệm tổng hợp các Đề án khuyến công đã qua kiểm tra, trình Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính thẩm định tham mưu UBND tỉnh ra quyết định tổ chức triển khai thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào Quyết định phê duyệt đề án khuyến công của UBND tỉnh, Sở Công Thương giao Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn đơn vị thụ hưởng chính sách khuyến công thực hiện các thủ tục cấp phát kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

b) Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước của Bộ Tài chính. Riêng đối với các đề án đào tạo nghề thì được tạm ứng nhưng không quá 70% tổng kinh phí khuyến công được phê duyệt.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, sau khi đề án thực hiện hoàn thành, chủ đề án phải thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí khuyến công với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

b) Hồ sơ quyết toán theo quy định hiện hành và các văn bản, giấy tờ hợp pháp có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đề án khuyến công.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố

1. Sở Công Thương

Giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh phí khuyến công địa phương theo các nội dung sau đây:

a) Hàng năm lập kế hoạch kinh phí khuyến công gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh quyết định.

b) Căn cứ kinh phí khuyến công được giao hàng năm, tổ chức thẩm định đề án khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt nội dung và kinh phí cho các đơn vị.

c) Phê duyệt kế hoạch và dự toán cho các đơn vị được hỗ trợ.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định, phê duyệt quyết toán kinh phí khuyến công.

e) Quyết định điều chỉnh hoặc dừng triển khai thực hiện các đề án vi phạm quy chế.

f) Sở Công Thương định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến công địa phương cho UBND tỉnh và Cục Công nghiệp địa phương 6 tháng/lần.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định quyết toán kinh phí khuyến công; thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

3. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Sở Công Thương và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện quy chế này.

4. UBND các huyện, thành phố

a) Căn cứ vào Chương trình khuyến công của tỉnh từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khuyến công trên địa bàn xây dựng đề án khuyến công; thẩm định cơ sở (xét chọn); gửi Sở Công Thương thẩm định, đề xuất UBND tỉnh quyết định phê duyệt;

b) Phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn.

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh

a) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố lập danh mục khuyến công hàng năm trên địa bàn; gửi Sở Công Thương thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

b) Thông báo cho các đối tượng được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công, hướng dẫn, ký kết hợp đồng tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công đã được phê duyệt.

c) Thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện các đề án khuyến công; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Công Thương 6 tháng/lần

d) Trực tiếp theo dõi, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công; thực hiện việc giải ngân và thanh quyết toán các đề án khuyến công theo quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công

a) Ký kết hợp đồng với Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án.

c) Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng theo quy định hiện hành.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm hợp đồng thực hiện đề án khuyến công đã ký kết (nếu xảy ra).

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc hoặc có những nội dung chưa phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng